

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG**  
**KHOA SPKT - XHNV**

---



**BÀI TẬP SỐ 4**  
**ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC**

**Họ tên: Nguyễn Lê Trường Chinh**

**MSSV: 20004014**

**Lớp: 1CTT20A1**

**GVHD: LÊ THỊ NGỌC GIÀU**

Vĩnh long, tháng 09 năm 2023

1.

**MỨC ĐỘ DỄ (10 câu)**

**Câu 1:** Khi thêm dữ liệu, số lượng giá trị luôn phải bằng với số lượng cột được chỉ định.

**A. Đúng**

B. Sai

**Câu 2:** Trước khi cập nhật dữ liệu trong bảng không cần xác định ảnh hưởng của việc cập nhật đến các bảng tham chiếu.

A. Đúng

**B. Sai**

**Câu 3:** Dữ liệu thêm vào bảng không cần thỏa các điều kiện của ràng buộc toàn vẹn.

A. Đúng

**B. Sai**

**Câu 4:** Câu lệnh cập nhật dữ liệu vẫn hoạt động nếu bỏ đi từ khóa SET.

A. Đúng

**B. Sai**

**Câu 5:** Nếu thực hiện thao tác xóa dữ liệu mà câu lệnh không có WHERE thì sẽ xóa toàn bộ dữ liệu trong bảng được chọn.

**A. Đúng**

B. Sai

**Câu 6:** Câu lệnh INSERT INTO không quan tâm đến số lượng giá trị và cột phải bằng nhau.

A. Đúng

**B. Sai**

**Câu 7:** Câu lệnh INSERT INTO không quan tâm đến số lượng giá trị và cột phải bằng nhau.

**A. Đúng**

B. Sai

**Câu 8:** Khi thêm dữ liệu, mỗi giá trị phải có kiểu ... (1) ... với kiểu của ... (2) ... .

A. (1) tương ứng, (2) cột

B. (1) tương ứng, (2) hàng

C. (1) bằng, (2) cột

D. (1) bằng, (2) hàng

**Câu 9:** Trong câu lệnh DELETE, điều kiện được sử dụng để xác định ... (1) ... dữ liệu bị ... (2) ... .

A. (1) dòng, (2) sửa

B. (1) dòng, (2) xóa

C. (1) cột, (2) sửa

D. (1) cột, (2) xóa

**Câu 10:** Khi ... (1) ... chỉ định danh sách cột trong câu lệnh INSERT INTO, dữ liệu sẽ được thêm vào ... (2) ... các cột của bảng.

A. (1) đã, (2) một

B. (1) đã, (2) tất cả

C. (1) không, (2) một

D. (1) không, (2) tất cả

### ***MỨC ĐỘ TRUNG BÌNH (15 câu)***

**Câu 11:** Khi thêm dữ liệu, nếu việc xóa dữ liệu cần tổng hợp từ các bảng trong <danh sách bảng> thì phải dùng từ khóa FORM.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 12:** Khi xóa dữ liệu cần chắc chắn biết rõ các ràng buộc toàn vẹn về khóa ngoại từ các bảng con đang tham chiếu đến bảng mục tiêu.

A. Đúng

B. Sai

**Câu 13:** Dữ liệu chỉ được thêm vào các cột được liệt kê trong danh sách cột, và các cột không được liệt kê sẽ tự động có giá trị rỗng.

A. Đúng

**B. Sai**

**Câu 14:** Khi thực hiện xóa dữ liệu cần chắc chắn biết rõ các ràng buộc toàn vẹn về khóa ngoại từ các bảng con đang tham chiếu đến bảng <tên bảng> để tránh xóa các dữ liệu ... (1) ... hoặc thực hiện việc xóa ... (2) ... .

A. (1) mong muốn, (2) không thành công

B. (1) mong muốn, (2) không thành công

C. (1) không mong muốn, (2) thành công

**D. (1) không mong muốn, (2) không thành công**

**Câu 15:** Câu lệnh UPDATE ... (1) ... cập nhật dữ liệu trong bảng dựa trên ... (2) ... điều kiện cụ thể.

A. (1) không cho phép, (2) một

B. (1) không cho phép, (2) nhiều

**C. (1) cho phép, (2) một**

D. (1) cho phép, (2) nhiều

**Câu 16:** Ý nghĩa của câu lệnh DELETE là xóa các dòng dữ liệu trong bảng ... (1) ... thỏa ... (2) ... từ các bảng có trong ... (3) ... .

**A. (1) <tên bảng>, (2) <điều kiện> , (3) <danh sách bảng>**

B. (1) <danh sách bảng>, (2) <điều kiện> , (3) <tên bảng>

C. (1) <tên bảng>, (2) <danh sách bảng> , (3) <điều kiện>

D. (1) <danh sách bảng>, (2) <tên bảng> , (3) <điều kiện>

**Câu 17:** Khi thêm dữ liệu vào bảng, số lượng giá trị trong danh sách giá trị phải ...

(1) ... với tổng số ... (2) ... trong bảng.

A. (1) bằng, (2) hàng

**B. (1) bằng, (2) cột**

C. (1) nhiều hơn, (2) hàng

D. (1) nhiều hơn, (2) cột

**Câu 18:** Câu lệnh UPDATE giúp cập nhật thông tin hiện có trong bảng dữ liệu, giúp duy trì tính ... (1) ... và ... (2) ... của dữ liệu.

**A. (1) toàn vẹn, (2) chính xác**

B. (1) toàn vẹn, (2) bất biến

C. (1) liên tục, (2) chính xác

D. (1) liên tục, (2) bất biến

**Câu 19:** Khi thêm dữ liệu vào bảng, danh sách các ... (1) ... trong lệnh VALUES phải được đặt trong dấu ... (2) ... .

**A. (1) giá trị, (2) ngoặc đơn**

B. (1) giá trị, (2) ngoặc vuông

C. (1) biến, (2) ngoặc đơn

D. (1) biến, (2) ngoặc vuông

**Câu 20:** Thao tác thêm dữ liệu vào bảng trong cơ sở dữ liệu là một trong những hoạt động quan trọng để ... (1) ... thông tin ... (2) ... vào hệ thống.

A. (1) lấy, (2) có sẵn

B. (1) lấy, (2) mới

C. (1) lưu trữ, (2) có sẵn

**D. (1) lưu trữ, (2) mới**

**Câu 21:** Ghép nối một nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B sao cho phù hợp với nội dung của thao tác thêm dữ liệu.

Cột A	Cột B
1. Tên bảng là	a. danh sách các giá trị được thêm vào.
2. Danh sách cột là	b. tên của bảng muốn thêm dữ liệu vào.
3. Danh sách giá trị là	c. điều kiện xác định.
4. VALUES là	d. danh sách các cột muốn thêm dữ liệu.
	e. tên của lệnh thêm giá trị.
	f. danh sách tham số phải thêm

A. 1-e, 2-f, 3-b, 4-c

B. 1-e, 2-a, 3-d, 4-b

C. 1-b, 2-d, 3-a, 4-e

D. 1-b, 2-a, 3-e, 4c

**Câu 22:** Ghép nối một nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B sao cho phù hợp với nội dung của thao tác cập nhật dữ liệu.

Cột A	Cột B
1. Danh sách bảng là	a. tên của bảng muốn cập nhật dữ liệu.
2. Tên cột là	b. tên của hàng muốn cập nhật.
3. Biểu thức là	c. tên của cột mà bạn muốn cập nhật.
4. Điều kiện là	d. giá trị mới muốn cập nhật.
	e. điều kiện để xác định các hàng
	f. tên các bảng liên quan.

A. 1-f, 2a, 3-c, 4-f

B. 1-f, 2-c, 3-d, 4-e

C. 1-d, 2-a, 3-e, 4-f

D. 1-a, 2-b, 3-e, 4-e

**Câu 23:** Ghép nối một nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B sao cho phù hợp với nội dung của thao tác với dữ liệu.

Cột A	Cột B
1. Cập nhật dữ liệu (UPDATE) là	a. loại bỏ thông tin khỏi bảng.
2. Xóa dữ liệu (DELETE) là	b. thêm cột vào bảng.
3. Thêm dữ liệu (INSERT) là	c. chèn thông tin mới vào bảng.
4. CASCADE DELETE là	d. thay đổi thông tin trong bảng.
	e. thay đổi giá trị hàng.
	f. xóa dữ liệu liên quan tự động.

A. 1-e, 2-f, 3-b, 4a

B. 1-d, 2-f, 3-c, 4-a

C. 1-e, 2-a, 3-b, 4-f

**D. 1-d, 2-a, 3-c, 4-f**

**Câu 24:** Ghép nối một nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B sao cho phù hợp với nội dung về lý thuyết của cơ sở dữ liệu.

Cột A	Cột B
1. Khóa ngoại (Foreign Key) là	a. đảm bảo không có giá trị rỗng.
2. Ràng buộc NOT NULL là	b. định danh duy nhất cho mỗi hàng.
3. Truy vấn dữ liệu (SELECT) là	c. dùng để liên kết dữ liệu giữa hai bảng.
4. PRIMARY KEY là	d. lấy thông tin từ hàng
	e. liên kết giữa các bảng
	f. lấy thông tin từ bảng.

**A. 1-c, 2-a, 3-f, 4-b**

B. 1-e, 2-b, 3-d, 4-a

C. 1-c, 2-b, 3-f, 4-b

D. 1-e, 2-a, 3-d, 4-a

**Câu 25:** Ghép nối một nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B sao cho phù hợp với nội dung lý thuyết của cơ sở dữ liệu.

Cột A	Cột B
1. SQL View là	a. kết hợp dữ liệu từ hai bảng.
2. SQL Injection là	b. Tăng tốc truy xuất dữ liệu.
3. INNER JOIN là	c. Kết hợp dữ liệu từ hai cột
4. INDEX	d. tạo một hàng dữ liệu
	e. tạo bảng ảo từ dữ liệu có sẵn.
	f. tấn công nhập mã SQL độc hại.

A. 1-d, 2-e, 3-f, 4-d

B. 1-e, 2-c, 3-d, 4-a

C. 1-c, 2-d, 3-a, 4-f

D. 1-e, 2-f, 3-a, 4-b

## 2. Đề thi tự luận

**Câu 1:** Hãy trình bày cú pháp thực hiện của các thao tác thêm, sửa, xóa dữ liệu và giải thích các từ khóa trong cú pháp. (5đ)

Cú pháp thêm dữ liệu:

INSERT INTO <tên bảng> [(<danh sách cột>)]

VALUES (<danh sách giá trị>)

Trong đó:

<tên bảng>: Tên của bảng mà bạn muốn thêm dữ liệu vào.

<danh sách cột>: Danh sách các cột mà bạn muốn thêm dữ liệu. Nếu không chỉ định danh sách cột, dữ liệu sẽ được thêm vào tất cả các cột của bảng.

<danh sách giá trị>: Danh sách các giá trị sẽ được thêm vào tương ứng với các cột. Số lượng giá trị phải bằng số lượng cột và phải có kiểu dữ liệu phù hợp với các cột tương ứng. (2đ)



Cú pháp sửa dữ liệu:

UPDATE <tên bảng>

SET <tên cột 1> = <biểu thức 1> [, <tên cột 2> = <biểu thức 2>, ...]

[FROM <danh sách bảng>]

[WHERE <điều kiện>]

Trong đó:

<tên bảng>: Tên của bảng mà bạn muốn cập nhật dữ liệu.

<tên cột i>: Tên của cột mà bạn muốn cập nhật.

<biểu thức i>: Giá trị mới mà bạn muốn cập nhật cho cột tương ứng.

<danh sách bảng>: Danh sách các bảng liên quan nếu bạn muốn cập nhật từ nhiều bảng.

<điều kiện>: Điều kiện để xác định các hàng mà bạn muốn cập nhật. Nếu không chỉ định điều kiện, tất cả các hàng trong bảng sẽ được cập nhật. (2đ)

Cú pháp xóa dữ liệu:

DELETE FROM <tên bảng> [WHERE <điều kiện>]

Trong đó:

<tên bảng>: Tên của bảng mà bạn muốn xóa dữ liệu.

<điều kiện>: Điều kiện để xác định các hàng mà bạn muốn xóa. Nếu không chỉ định điều kiện, tất cả các hàng trong bảng sẽ bị xóa. (1đ)

**Câu 2:** Hãy phát biểu ý nghĩa của việc thêm, sửa, xóa dữ liệu. (3đ)

Ý nghĩa thêm dữ liệu:

Thêm một mẫu tin giá trị <danh sách giá trị> vào bảng <tên bảng>. (1đ)

Ý nghĩa sửa dữ liệu:

Cập nhật lại các giá trị cho các cột <tên cột 1>, ..., <tên cột n> thành các giá trị tương ứng <biểu thức 1>, ..., <biểu thức n> của những mẫu tin thỏa điều kiện <điều kiện>. Trong đó < tên cột i > và <biểu thức i> phải cùng mô tả với  $(1 \leq i \leq n)$ . (1đ)

Ý nghĩa xóa dữ liệu:

Xóa các dòng dữ liệu trong bảng <Tên Bảng> thỏa điều kiện <điều kiện> từ các bảng có trong <danh sách bảng>. (1đ)

**Câu 3:** (2đ) Hãy xem xét một cơ sở dữ liệu quản lý thông tin sinh viên gồm bảng "SINHVIEN" với các cột sau:

MSSV (Mã số sinh viên): Khóa chính (Primary Key)

Ho (Họ): Văn bản (VARCHAR)

Ten (Tên): Văn bản (VARCHAR)

NgàySinh (Ngày sinh): DATE

KhoaHoc (Khóa học): Số nguyên (INT)

Sử dụng ngôn ngữ SQL, thực hiện các nhiệm vụ sau:

a. Hãy viết câu lệnh thêm sinh viên:

Thêm một sinh viên mới với thông tin sau vào bảng SINHVIEN với thông tin như sau:

MSSV: 'SV2023001'

Ho: 'Nguyễn'

Ten: 'Văn A'

NgàySinh: '25-11-2002'

KhoaHoc: 3

Đáp án: INSERT INTO SINHVIEN (MSSV, Ho, Ten, NgàySinh, KhoaHoc)

VALUES ('SV2023001', 'Nguyễn', 'Văn A', '2001-08-15', 3) (1đ)

b. Hãy sửa thông tin của các trường Ho, NgaySinh, MSSV sinh viên vừa thành thông tin của bạn:

Đáp án:

```
UPDATE SINHVIEN
```

```
SET Ho = '<họ sinh viên>', NgaySinh = '<ngày sinh sinh viên>'
```

```
WHERE MSSV = 'mã số của sinh viên' (1đ)
```